

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2389 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt  
đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn**

**CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn;*

*Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 97/TTr-SNN&PTNT ngày 14/6/2022, kèm theo thông báo kết quả thẩm định số 1489/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 25/4/2022 và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn tại Tờ trình số 93/TTr-BQL ngày 07/4/2022 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn, với những nội dung chính sau:

**1. Tên dự án:** Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Đảm bảo an toàn cho tuyến đê hữu sông Hoạt, khoảng 8.000 ha đất sản xuất nông nghiệp, người dân thị trấn Nga Sơn, các xã lân cận của huyện Nga Sơn và các tuyến đường tỉnh lộ 508, Quốc lộ 10; tạo tuyến đường giao thông ven sông, đồng thời là đường kiểm tra cứu hộ, cứu nạn khi mưa bão, cải thiện cảnh quan môi trường trong khu vực.

### 5. Quy mô đầu tư và các thông số thiết kế chủ yếu:

#### 5.1. Quy mô đầu tư:

- Cấp công trình: Đê cấp IV.
- Tần suất chống lũ: P = 5%.
- Mức đảm bảo tiêu: P = 10%.
- Hệ số an toàn:  $[K] \geq 1,2$ .

#### 5.2. Các thông số thiết kế chủ yếu:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
1	Tuyến đê		
-	Lý trình thuộc đê hữu sông Hoạt (K27+700 tương đương K0+000, K43+100 tương đương K13+840,2)		K0+000÷K13+840,2
-	Chiều dài tuyến đê khảo sát	m	13.840,2
-	Chiều dài tuyến đê thiết kế	m	11.857,8
-	Cao độ đỉnh đê thiết kế	m	(+4.50)
-	Chiều rộng mặt đê thiết kế	m	6
-	Hệ số mái đê		
+	Mái phía sông		m = 2
+	Mái phía đồng		m = 2

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
2	Các đoạn kè bảo vệ mái phía sông		
-	Tổng chiều dài	m	4.248,9
	Đoạn 1: K0+235÷K0+920	m	685
	Đoạn 2: K1+634÷K1+985	m	351
	Đoạn 3: K5+389,9÷K6+755,2	m	1.365,3
	Đoạn 4: K6+781÷K7+218,3	m	437,3
	Đoạn 5: K8+470,3÷K8+787,8	m	317,5
	Đoạn 6: K10+671,3÷K11+071,1	m	399,8
	Đoạn 7: K13+034,8÷K13+727,8	m	693
-	Cao trình đỉnh kè	m	Tương ứng đỉnh đê
-	Hệ số mái kè		$m = 2$
-	Cao trình đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	(+1.00 và +0.50)
-	Chiều rộng đỉnh lăng thể	m	(3÷5)
3	Các công dưới đê: Làm mới 8 công		
-	Công tại K2+982	$m^2$	(BxH) = (1,2x1,4)
-	Công tại K3+626,7	$m^2$	(BxH) = (1,2x1,7)
-	Công tại K5+795	$m^2$	(BxH) = (1x1,4)
-	Công tại K7+223,3	$m^2$	(BxH) = (1,2x1,2)
-	Công tại K10+665,2	$m^2$	(BxH) = (1,4x1,8)
-	Công tại K11+378	$m^2$	(BxH) = (1,2x2)
-	Công tại K11+825,7	$m^2$	(BxH) = (1,2x1,4)
-	Công tại K12+356,7	$m^2$	$n(BxH) = 2(1,4x1,4)$
4	Làm lại dốc lên, xuống đê	cái	52

## 6. Nội dung đầu tư và các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

### 6.1. Nội dung đầu tư:

Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn với chiều dài khoảng 11.857,8 m đảm bảo cao trình chống lũ ứng với tần suất  $P = 5\%$ ; làm lại mới 8 công dưới đê; gia cố 7 đoạn kè với tổng chiều dài khoảng 4.248,9 m và 52 dốc lên, xuống đê.

## 6.2. Các giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

### a) Tuyến đê:

Trên cơ sở tuyến đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn được đắp tôn cao và áp trúc (về phía sông hoặc phía đồng theo từng đoạn, đảm bảo tuyến trơn thuận và thuận lợi cho thi công bằng cơ giới) theo mặt cắt thiết kế bằng đất đồi đầm nén, hệ số đầm chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ .

- Mặt đê: Chiều rộng mặt đê  $B_n = 6$  m, chiều rộng mặt đê gia cố rộng  $B_{gc} = (5 \div 5,5)$  m bằng bê tông (BTT) M250 dày 20 cm, độ dốc ngang từ tim đê về 2 phía  $i = 2\%$ ; lề mỗi phía rộng  $B_{lè} = 0,5$  m bằng đất đắp tương tự thân đê, độ dốc ngang  $i = 4\%$ , nền mặt đê bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 lu lèn chặt dày 18 cm. Riêng đối với những đoạn đê mới được đầu tư xây dựng (đoạn từ K4+404,7 ÷ K5+389,9; K9+663,6 ÷ K10+660,8; K12+867,9 ÷ K13+034,8; K13+727,8 ÷ K13+840,2) đang còn tốt, giữ nguyên hiện trạng; đối với đoạn đê đi qua khu dân cư từ K3+752,8 ÷ K3+921,6 giữ nguyên tường chống tràn, gia cố mặt bằng BTT M250 dày 20 cm, bề rộng mặt đê theo hiện trạng; đoạn đê từ K13+154,1 ÷ K13+727,8 trùng với tuyến đường tỉnh lộ 508, hiện trạng mặt đê đã được gia cố, làm tường chống tràn mép đê phía sông bằng BTT M200.

- Mái đê: Mái phía sông, phía đồng phần đắp mới được trồng cỏ bảo vệ, chống xói lở. Riêng 2 đoạn tuyến (K8+219,8 ÷ K8+297,3; K8+787,8 ÷ K8+832,8) đi qua khu vực có nhà dân sát đê được bố trí tường chắn đất để giảm diện tích giải phóng mặt bằng đồng thời đảm bảo chiều rộng mặt đê theo thiết kế; kết cấu kiểu tường trọng lực bằng BTT M200, lưng tường bố trí lỗ thoát nước giảm áp có kết cấu lọc ngược.

### b) Kè bảo vệ mái đê phía sông:

Làm mới 7 đoạn, tổng chiều dài 4.248,9 m. Kiểu kè mái nghiêng, chân kè là lăng thể tựa bằng đá hộc, mặt đỉnh lăng thể bằng đá lát khan chêm chèn chặt dày 30 cm; từ cao trình mặt đỉnh lăng thể tựa đến đỉnh kè được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong khung bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250 được tạo bởi dầm khóa đỉnh, dầm chân mái và các dầm dọc mái kè, bên dưới cấu kiện bê tông đúc sẵn là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật.

### c) Các công dưới đê:

Phá bỏ 8 công cũ trên tuyến đê đã hư hỏng, làm lại công mới tại vị trí cũ. Hình thức công hộp bằng BTCT M250 và BTT M200, xung quanh thân công được đắp đất sét luyện dày 50 cm; điều tiết công bằng cửa van phẳng lắp phía sông, ổ khóa kiểu trục vít vận hành bằng quay tay. Nền móng công, tiêu năng và sân trước được gia cố bằng cọc BTCT M300; sân trước cửa vào và sau tiêu năng

được gia cố bằng cọc tre, đường kính cọc  $\Phi(6\div 8)$  cm dài  $L = 2,5$  m.

d) Dốc lên, xuống đê:

Tổng số 52 dốc (gồm cả phía đồng và phía sông). Thân dốc bằng đất đắp, hệ số đầm chặt yêu cầu  $K \geq 0,95$ , chiều rộng mặt dốc  $B = (2,5\div 4)$  m được gia cố bằng BTT M250, móng bằng CPĐD loại 2 lu lèn chặt. Các vị trí qua ngõ nhà dân được vuốt dốc đảm bảo thuận tiện giao thông dân sinh.

**7. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

**8. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận các xã Nga Thắng, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Trường và Nga Thiện, huyện Nga Sơn.

**9. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 49.171 m<sup>2</sup>.

**10. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:**

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại, cấp công trình: Công trình đê điều, cấp IV.

**11. Số bước thiết kế:** 2 bước.

**12. Tổng mức đầu tư:** **166.229,9 triệu đồng;**

*Trong đó:*

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và TĐC:	14.295,0	triệu đồng;
Chi phí xây dựng:	128.335,3	triệu đồng;
Chi phí thiết bị:	202,4	triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án:	2.207,5	triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD:	8.175,7	triệu đồng;
Chi phí khác:	2.124,4	triệu đồng;
Chi phí dự phòng:	10.889,6	triệu đồng.

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**13. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2022-2025.

**14. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn ngân sách tỉnh 81 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Nga Sơn và các nguồn huy động hợp pháp khác 85,3 tỷ đồng.

**15. Hình thức tổ chức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và PTNT tại thông báo kết quả thẩm định số 1489/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 25/4/2022.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nga Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Tổng mức đầu tư
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư</b>	Tạm tính	<b>14.295,0</b>		<b>14.295,0</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng (Gxd)</b>		<b>116.668,4</b>	<b>11.666,8</b>	<b>128.335,3</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí thiết bị (Gtb)</b>		<b>184,0</b>	<b>18,4</b>	<b>202,4</b>
1	Chi phí mua sắm thiết bị	Chi tiết	148,500	14,850	163,350
2	Lắp đặt thiết bị	Chi tiết	35,511	3,551	39,062
<b>IV</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	1,889% *Gxd+tb <sup>Trước VAT</sup>	<b>2.207,5</b>		<b>2.207,5</b>
<b>V</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>7.445,5</b>	<b>730,2</b>	<b>8.175,7</b>
<b>V.1</b>	<b>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</b>		<b>1.938,031</b>	<b>179,424</b>	<b>2.117,456</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	QĐ số 116/QĐ-BQL ngày 09/8/2021	1.032,477	103,248	1.135,724
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		478,592	47,859	526,451
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		30,974		30,974
4	Giám sát khảo sát giai đoạn dự án		42,022		42,022
5	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	QĐ số 142/QĐ-BQL ngày 30/3/2022	353,967	28,317	382,284
<b>V.2</b>	<b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>		<b>5.507,518</b>	<b>550,752</b>	<b>6.058,269</b>
1	Chi phí thiết kế BVTC (Theo TT số 12/2021/TT-BXD)	1,58% *Gxd <sup>Trước VAT</sup>	1.839,468	183,947	2.023,415
2	Chi phí khảo sát giai đoạn thiết kế BVTC (Gks)		1.363,636	136,364	1.500,000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước thiết kế BVTC	3%*Gks <sup>Trước VAT</sup>	40,909	4,091	45,000
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	0,090% *Gxd+tb <sup>Trước VAT</sup>	104,777	10,478	115,255
5	Chi phí thẩm tra dự toán	0,088% *Gxd+tb <sup>Trước VAT</sup>	103,219	10,322	113,541
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	0,575% *Gtv <sup>Trước VAT</sup>	41,280	4,128	45,408
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,089% *Gxd <sup>Trước VAT</sup>	104,223	10,422	114,646

TT	Nội dung công việc	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế VAT	Tổng mức đầu tư
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị	0,281% *Gtb <sup>Trước VAT</sup>	0,517	0,052	0,569
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1,49% *Gxd <sup>Trước VAT</sup>	1.733,297	173,330	1.906,626
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	0,718% * Gtb <sup>Trước VAT</sup>	1,321	0,132	1,453
11	Chi phí giám sát môi trường	Tạm tính	120,000	12,000	132,000
12	Giám sát khảo sát xây dựng bước thiết kế BVTC	4,024% *Gks <sup>Trước VAT</sup>	54,869	5,487	60,356
<b>VI</b>	<b>Chi phí khác</b>		<b>1.961,4</b>	<b>162,9</b>	<b>2.124,4</b>
1	Phí thẩm định dự án đầu tư (theo TT số 209/2016/TT-BTC)	0,011% *TMĐT*50%	9,016		9,016
2	Chi phí bảo hiểm công trình	1,04% *Gxd <sup>Trước VAT</sup>	1.213,352	121,335	1.334,687
3	Chi phí thẩm định: HSMT; kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thi công và thiết bị (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)	0,10% *Gxd+tb	128,538		128,538
4	Chi phí thẩm định: HSMT; kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn (Theo NĐ số 63/2014/NĐ-CP)	0,10% *Gtv	7,608	0,761	8,369
5	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (NĐ số 99/2021/NĐ-CP)	0,210% *TMĐT	174,684		174,684
6	Rà phá bom mìn, vật nổ	Khái toán kèm theo	272,727	27,273	300,000
7	Chi phí khảo sát, lập phương án rà phá bom mìn	3%* 268,847	8,065	0,807	8,872
8	Chi phí giám sát thi công rà phá bom mìn	2,598%* 268,847	6,985	0,698	7,683
9	Thẩm định dự toán (theo TT số 210/2016/TT-BTC)	0,051% *Gxd+tb <sup>Trước VAT</sup>	59,265	5,927	65,192
10	Thẩm định thiết kế BVTC (theo TT số 210/2016/TT-BTC)	0,052% *Gxd+tb <sup>Trước VAT</sup>	61,208	6,121	67,329
11	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu CT đưa vào sử dụng	Tạm tính	20,000		20,000
<b>VII</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>10.889,6</b>
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	5% *(I+II+III+IV+V+VI)			7.767,012
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	2,04% *(I+II+III+IV+V+VI)			3.122,680
	<b>Tổng cộng</b>				<b>166.229,9</b>